TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TỪ S** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày: 12/7/2023
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TỪ S, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Thúy, ông Đỗ Đức Hùng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXXST - DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đàm Thị Quỳnh T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thành phố T, tỉnh B. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Đàm Tuấn S, sinh năm 1993; Địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Đàm Thị Quỳnh T trình bày:

Chị kết hôn với anh Đàm Tuấn S vào năm 2014, quá trình chung sống không hòa thuận, hạnh phúc nên năm 2022 chị đã làm đơn ly hôn anh S. Tại quyết định số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh đã giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh S. Chị T nuôi cháu Đàm Gia B sinh ngày 17/10/2014. Anh S nuôi cháu Đàm T L sinh ngày 30/11/2016. Cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ, trích chia công sức. Trước khi làm thủ tục ly hôn chị và anh S có thỏa

thuận và lập "*Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 10/10/2022*" với nội dung: "*Điều 1 thỏa thuận xác nhận nợ: Sau khi đối chiếu, hai bên xác nhận nợ đến hết ngày 10/10/2022, Bên A-Nguyễn Tuấn S còn nợ Bên B-Đàm Thị Quỳnh T tổng số tiền 350.000.000 đồng, trong đó là 250.000.000 đồng tiền bên B chuyển khoản cho bên A ngày 22/02/2022 để bên A đầu tư mua xe vận tải + 50.000.000 đồng những khoản bên A đã vay + 50.000.000 đồng phí bồi thường sau khi ly hôn.*

Điều 2. Cam kết của bên A: Bên A sẽ thanh toán số tiền 250.00.000 đồng trước ngày 01/11/2022. Số còn lại 100.000.000 đồng sẽ trả vào năm 2023 và tính lãi suất 16%/01 năm kể từ ngày ký biên bản này".

Trong thời gian chung sống với anh S, giữa chị và anh S đều có tài sản riêng, kinh tế độc lập, riêng biệt. Chị đã đưa tiền là tài sản riêng của mình cho anh S đầu tư, làm ăn cụ thể là mua xe trả góp của Công ty cổ phần phát triển công nghệ JVC Việt Nhật với số tiền 250.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng còn lại trong đó 50.000.000 đồng chị cho anh S vay tiền để trả nợ còn 50.000.000 đồng anh S hỗ trợ chị khi ly hôn. Vì vậy trước khi ly hôn chị và anh S đã thỏa thuận anh S có trách nhiệm trả chị tổng số tiền 350.000.000 đồng.

Về thời hạn trả tại Điều 2 có thỏa thuận anh S có trách nhiệm trả chị 250.000.000 đồng trước ngày 01/11/2022 (trước ngày Tòa án nhân dân thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự). Tuy nhiên anh S không thực hiện đúng cam kết, đến nay vẫn chưa trả chị số tiền trên. Số tiền còn lại 100.000.000 đồng anh S cam kết trả chị trong năm 2023, tức là chị có quyền đòi anh S bất kỳ lúc nào trong năm 2023. Chị đã đòi anh S từ đầu năm 2023 nhưng anh S chưa trả.

Về lãi suất trong biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ tại Điều 2 có ghi: *"lãi suất 16%/01 năm kể từ ngày ký biên bản này*". Anh S không thực hiện đúng thỏa thuận nên chị yêu cầu anh S trả tiền lãi đối với khoản tiền 250.000.000 đồng tính từ ngày 02/11/2022 và khoản tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 18/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 16%/01 năm.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện, chị nộp cho Tòa án "*Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ*" ngày 10/10/2022 có chữ ký của chị và anh Đàm Tuấn S. Ngoài ra còn có "*Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*" ký ngày 10/10/2022 trong đó anh S cũng thừa nhận trả chị số tiền 350.000.000 đồng. Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn chị không nộp cho Tòa án trong quá trình giải quyết ly hôn, chị và anh S ký để làm tin.

Chị T yêu cầu anh S có nghĩa vụ thanh toán cho chị một lần toàn bộ số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 16%/năm của khoản nợ gốc 250.000.000 đồng tính từ ngày 02/11/2022 và khoản nợ gốc 100.000.000 đồng tính từ ngày

18/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là anh Đàm Tuấn S trình bày: Anh S công nhận toàn bộ nội dung chị T trình bày về quá trình kết hôn, chung sống và ly hôn. Trước khi ly hôn, giữa chị T và anh S có thỏa thuận và lập "Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 10/10/2022". Toàn bộ nội dung thỏa thuận như chị T trình bày là đúng, chữ ký trong biên bản này đúng là chữ ký của anh S. Anh xác nhận có nợ và đồng ý trả chị T tổng số tiền 350.000.000 đồng và lãi suất 16%/01 năm kể từ ngày 10/10/2022. Tuy nhiên do kinh tế khó khăn nên anh xin trả 2.000.000 đồng/01 tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo đúng quy định của pháp luật nhưng không hòa giải được, vì vậy Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn trong vụ án kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên toà là đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ còn bị đơn không chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Áp dung khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 115, khoản 2 Điều 155, Điều 166, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Đàm Tuấn S phải trả cho chị Đàm Thị Quỳnh T tổng số tiền là 385.422.000 đồng, trong đó tiền gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 35.422.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Về việc vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân thành phố Từ S đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa ngày 28/6/2023, bị đơn anh Đàm Tuấn

S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 24 của Hội đồng xét xử phiên tòa được mở lại vào hồi 08 giờ ngày 12/7/2023.

Tại phiên tòa ngày 12/7/2023, anh S đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại khoản tiền theo như thỏa thuận. Vì vậy, đây là vụ án dân sự về quyền sở hữu "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại khu phố Hương Mạc, phường Hương Mạc, thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Đây là vụ án về tranh chấp về quyền sở hữu nên căn cứ khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự 2015 Tòa án thụ lý vụ án là có căn cứ.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Xét "*Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 10/10/2022*" giữa chị T và anh S thì thấy, nội dung các bên thỏa thuận: "*Bên A - Đàm Tuấn S còn nợ Bên B - Đàm Thị Quỳnh T tổng số tiền 350.000.000 đồng, trong đó 250.000.000 đồng tiền bên B chuyển khoản cho bên A ngày 22/02/2022 để bên A đầu tư mua xe vận tải + 50.000.000 đồng những khoản bên A đã vay + 50.000.000 đồng phí bồi thường sau khi ly hôn".* Và tại *"Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn"* các bên cũng thỏa thuận anh S có nợ chị T số tiền 350.000.000 đồng. Các đương sự đều xác định thỏa thuận tại biên bản này là tự nguyện, đúng sự thật và không trái pháp luật nên có hiệu lực thực hiện đối với anh S và chị T. Tại biên bản làm việc ngày 14/02/2023 anh S cũng thừa nhận có nợ chị T số tiền 350.000.000 đồng. Vì vậy có đủ căn cứ để khẳng định anh S nợ chị T khoản tiền 350.000.000 đồng. Anh S không thực hiện đúng cam kết với chị T nên chị T đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh S phải trả khoản tiền theo như thỏa thuận. Yêu cầu khởi kiện của chị T là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại Điều 2 của "*Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 10/10/2022*" đã ghi rõ anh S có trách nhiệm trả chị T số tiền 250.000.000 đồng trước ngày 01/11/2022. Tuy nhiên anh S không thực hiện đúng cam kết, đến nay vẫn chưa trả chị T số tiền trên nên xác định ngày vi phạm tính từ ngày 02/11/2022. Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh S cam kết trả chị T trong năm 2023, tức là chị T có quyền đòi anh S bất kỳ lúc nào trong năm 2023. Chị T đòi

anh S nhiều lần từ đầu năm 2023 nhưng anh S không trả nên chị T yêu cầu thời hạn vi phạm tính từ ngày 18/01/2023 là ngày Tòa án thụ lý vụ án. Tại biên bản lời khai ngày 14/02/2023 anh S đồng ý trả tiền lãi tính từ ngày 10/10/2022, như vậy yêu cầu của chị T có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Về lãi suất trong biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ tại Điều 2 các bên đã thỏa thuận*"lãi suất 16%/01 năm kể từ ngày ký biên bản này*". Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác". Mức lãi suất các bên thỏa thuận 16%/năm là phù hợp với quy định trên nên được chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi, đối với khoản nợ gốc 250.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 02/11/2022 và khoản nợ 100.000.000 đồng tính từ ngày 18/01/2023 với mức lãi suất 16%/năm (1,33%/01 tháng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Cụ thể:

Tiền lãi từ ngày 02/11/2022 đến ngày 12/7/2023 của khoản tiền 250.000.000 đồng là: 250.000.000 đồng x 1,33% x 8 tháng 10 ngày = 27.708.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 18/01/2023 đến ngày 12/7/2023 của khoản tiền 100.000.000 đồng là: 100.000.000 đồng x 1,33% x 5 tháng 24 ngày = 7.714.000 đồng.

Tổng tiền lãi phải trả là 35.422.000 đồng.

Về nghĩa vụ thanh toán: Anh S xin trả dần 2.000.000 đồng/tháng nhưng chị T không đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy anh S đã vi phạm thời hạn trả nên cần buộc anh S thanh toán toàn bộ khoản tiền cho chị T mới đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Đàm Tuấn S có trách nhiệm trả chị Đàm Thị Quỳnh T tổng số tiền 385.422.000 đồng, trong đó tiền gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 35.422.000 đồng.

[3] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 115,

khoản 2 Điều 155, Điều 166, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Đàm Tuấn S phải trả cho chị Đàm Thị Quỳnh T tổng số tiền là 385.422.000 đồng, trong đó tiền gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 35.422.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử hoặc thỏa thuận cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Anh Đàm Tuấn S phải phải chịu 19.271.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Đàm Thị Quỳnh T số tiền tạm ứng án phí 9.100.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0003947 ngày 12/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ S, tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Từ S;
- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan THADS TP Từ S;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thanh